

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THUẬN THÀNH  
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2022/HNGĐ- ST

Ngày: 31/8/2022

V/v: Tranh chấp Hôn nhân gia đình

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUẬN THÀNH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Minh Thu.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Kim Dung;

Ông Nguyễn Bá Viện.

*- Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hoa.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thuận Thành tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị L1 - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2022/TLST - HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2022 về tranh chấp Hôn nhân gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2022/QĐXX- ST ngày 11 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1977.

HKTT: Thôn Xuân L, xã Xuân L, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

*Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1971.

HKTT: Thôn Xuân L, xã Xuân L, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1997. HKTT: Thôn Đồng N, xã Ngũ T, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

- Chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 2001. HKTT: Thôn Xuân L, xã Xuân L, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

*Người đại diện theo ủy quyền của chị H:* Ông Nguyễn Anh N, sinh năm 1971. HKTT: Khu Thượng, phường Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

(Tất cả các đương sự đều có mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của các đương sự tại Toà án thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bà Nguyễn Thị H kết hôn với ông Nguyễn Văn L ngày 12/10/1995, trước khi kết hôn ông, bà có tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã Xuân Lâm, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. (Tuy nhiên do thất lạc hồ sơ nên ông, bà đã đăng

ký kết hôn lại vào ngày 09/3/2018). Sau khi kết hôn bà H về chung sống cùng ông L ngay.

**Theo bà Nguyễn Thị H trình bày:** Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được một thời gian dài nhưng đến khoảng năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống cũng như trong việc làm ăn kinh tế nên giữa vợ chồng thường xuyên xảy ra đánh cãi nhau, ông L đã nhiều lần đuổi mẹ con bà đi vì vậy đến tháng 8/2021 mẹ con bà đã phải đi khỏi nhà và đi ở nhờ, vợ chồng bà cũng ly thân từ đó cho đến nay. Nay bà xác định tình cảm giữa bà và ông L không còn, không thể tiếp tục chung sống cùng nhau được nữa nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông L.

**Về con chung:** Bà và ông L có 02 con chung là Nguyễn Thị H1, sinh ngày 09/7/1997 và Nguyễn Thị L1, sinh ngày 11/6/2001. Hiện nay cả 02 con chung đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

**Về tài sản chung:** Bà và ông L có tài sản chung gồm:

+ 01 thửa đất số 384, tờ bản đồ số 10, diện tích 208m<sup>2</sup> và 01 ngôi nhà 02 tầng, tầng 3 lợp tôn có diện tích khoảng 90m<sup>2</sup>/tầng tại thôn Xuân Lê, xã Xuân Lâm, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Thửa đất được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà và ông L ngày 31/5/2018.

+ 01 bộ bàn ghế gỗ hương đá, bà mua ở Đại Bái, Gia Bình từ năm 2016 với giá 34 triệu đồng; 01 xe máy nhãn hiệu SH, màu đen, BKS 99F1- 47964 (đăng ký mang tên ông L), vợ chồng bà mua ở Hà Nội năm 2019 với giá 85 triệu tuy nhiên ông L trình bày đã bán chiếc xe này với giá 45 triệu.

+ Ngoài ra còn có 01 số tài sản khác gồm: 01 tivi nhãn hiệu TOSIBA 50inch, 01 tủ lạnh, 01 điều hòa, 01 bình nóng lạnh, 01 giàn sát, 01 xe đạp điện, 01 xe máy Honda Wave.

**Về nguồn gốc thửa đất:** Bà H trình bày là của vợ chồng mua năm 2003 với giá khoảng 160 triệu. Năm 2010 vợ chồng bà xây 01 ngôi nhà 02 tầng, trên lợp tôn chống nóng có diện tích khoảng 90m<sup>2</sup>/tầng. Khoảng năm 2019 – 2020 vợ chồng xây thêm nhà ăn tiếp giáp liền phía sau nhà.

**Về nguồn gốc số tiền mua thửa đất:** Bà H xác nhận là tiền bán đất ao ở trong làng mà bố chồng bà cho chồng bà từ năm 1995. Cụ thể: Năm 1995, sau khi bà và ông L kết hôn được khoảng 01 tháng thì bố chồng bà cho vợ chồng bà ở riêng trên thửa đất ao có diện tích 268m<sup>2</sup>. Khi vợ chồng bà ra ở riêng thì thửa đất này đã được gia đình nhà chồng bà đã đổ đất tân được khoảng 1/3 thửa đất nên vợ chồng bà đã xây 02 gian nhà cấp 4. Trong quá trình sử dụng vợ chồng bà đã tân toàn bộ thửa đất ao. Khoảng năm 1996 thì thửa đất trên được cấp Giấy chứng nhận mang tên một mình ông L. Đến năm 2003, vợ chồng bà bán thửa đất này được khoảng gần 160 triệu, sau đó vợ chồng bà mua thửa đất số 384 này và vợ chồng bà xây nhà ở trên 1/2 thửa đất (thửa đất có mặt tiền rộng 8m, vợ chồng bà xây nhà có mặt tiền rộng 4m) và kéo dài hết đất.

Về công sức đóng góp của các con: Bà xác nhận khi vợ chồng bà mua đất và xây nhà thì các con bà còn nhỏ, không có tiền bạc đóng góp. Tuy nhiên khoảng năm 2019 – 2020 khi vợ chồng bà xây thêm nhà ăn tiếp giáp liền phía sau nhà cháu L1 đã đi làm thêm và có đưa cho bà khoảng 20 - 30 triệu đồng. Ngoài ra cháu H1 có đưa cho bà 05 chỉ vàng để phụ giúp bố mẹ. Lúc cháu H1 và cháu L1 đưa vàng và tiền thì chỉ đưa cho bà, không có mặt ông L.

Do vậy khi vợ chồng ly hôn, bà đề nghị Tòa án chia đôi thửa đất, còn ngôi nhà trên đất bà đề nghị chia làm 3 phần: bà và ông L mỗi người một phần, phần còn lại cho hai con và bà đề nghị Tòa án giao cho bà phần đất có nhà để mẹ con bà có chỗ ở, bà sẽ tự nguyện trích trả ông L phần giá trị ngôi nhà là 350 triệu đồng.

Đối với bộ bàn ghế và chiếc xe SH: Bà không yêu cầu Tòa án định giá bộ bàn ghế và chiếc xe, bà đồng ý với giá trị chiếc xe là 45 triệu đồng và bộ bàn ghế là 34 triệu đồng, tổng số là 79 triệu đồng. Bà đề nghị Tòa án chia đôi số tiền này.

Đối với số tài sản còn lại bà không yêu cầu Tòa án định giá và phân chia.

*Về công nợ:* Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra bà H không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết gì khác.

***Bị đơn là ông Nguyễn Văn L trình bày:***

Ông xác nhận lời trình bày của bà H về thời gian kết hôn và con chung là đúng. Sau khi kết hôn bà H về chung sống cùng gia đình ông được một thời gian, sau đó bố ông cho vợ chồng ra ở riêng. Vợ chồng sống hòa thuận một thời gian dài cho đến khoảng cuối năm 2019 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do công việc làm ăn kinh tế giữa vợ chồng không hợp nhau, luôn xảy ra bất đồng dẫn đến thường xuyên tranh cãi nhau. Từ năm 2020, ông và bà H đã sống ly thân và không quan tâm gì đến nhau nữa. Trong các lời khai ban đầu tại Tòa án ông L xác định tình cảm giữa ông và bà H không còn nên ông cũng đồng ý ly hôn. Tuy nhiên tại các phiên hòa giải ông L không đồng ý ly hôn với bà H với lý do ông và bà H chưa thỏa thuận được với nhau về vấn đề tài sản.

*Về con chung:* Ông và bà H có 02 con chung như bà H trình bày là đúng, hiện nay 02 con chung đều đã trưởng thành, nếu phải ly hôn ông cũng tôi không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

*Về tài sản chung:*

+ Ông xác nhận ông và bà H có tài sản chung là 01 ngôi nhà 2 tầng trên thửa đất tại thôn Xuân Lê, xã Xuân Lâm, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh như bà H trình bày là đúng. Nếu vợ chồng phải ly hôn, bà H yêu cầu chia đôi thửa đất thì ông đồng ý. Nhưng đối với ý kiến của bà H là chia ngôi nhà làm ba phần, ông và bà H mỗi người một phần và chia cho các con ông một phần thì ông không đồng ý vì các con ông không có công sức đóng góp gì. Ông đề nghị Tòa án giao cho ông được sử dụng phần đất có nhà, ông sẽ tự nguyện trích trả bà H số tiền 300 triệu đồng nhưng ông sẽ trả bà H số tiền này trong vòng 5 năm.

+ Đối với yêu cầu của bà H đòi chia chiếc xe máy SH màu đen, BKS 99F1-47964 mà ông đã bán với giá 45 triệu đồng và 01 bàn ghế gỗ hương đá trị giá 34 triệu

đồng. Tổng giá trị chiếc xe và bộ bàn ghế là 79 triệu đồng, ông chỉ đồng ý chia giá trị bộ bàn ghế, còn giá trị chiếc xe ông không đồng ý.

*Về công nợ:* Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Chị Nguyễn Thị H1 trình bày:** Chị là con gái lớn của ông L và bà H. Chị xác nhận, năm 2010 khi bố mẹ xây nhà tuy lúc đó chị vẫn còn đi học, chị không có tiền bạc đóng góp nhưng chị có đóng góp sức lao động. Năm 2016, chị đi lấy chồng và ở nhà chồng tại Đồng Ngur, Ngũ Thái. Đến khoảng năm 2019 - 2020, khi bố mẹ xây thêm nhà ăn liền phía sau nhà, chị có đưa cho mẹ chị 05 chỉ vàng để phụ giúp bố mẹ tuy nhiên lúc đó không có mặt bố chị. Nay chị đề nghị bà H, ông L phải trích trả công sức cho chị số tiền 100 triệu đồng.

**Chị Nguyễn Thị L1 trình bày:** Chị là con gái thứ hai của ông L và bà H. Chị xác nhận, năm 2010 khi bố mẹ xây nhà tuy lúc đó chị vẫn còn đi học, chị không có tiền bạc đóng góp nhưng chị có đóng góp sức lao động. Đến khoảng năm 2019 - 2020, khi bố mẹ xây thêm nhà ăn liền phía sau nhà, lúc đó chị đã đi làm và có đưa cho mẹ khoảng 20- 30 triệu để phụ giúp bố mẹ tuy nhiên lúc đó không có mặt bố chị. Nay chị đề nghị bà H, ông L phải trích trả công sức cho chị số tiền 100 triệu đồng.

Ngoài ra năm 2020, chị còn mua 01 chiếc giường trị giá 12 triệu và 01 chiếc điều hòa nhãn hiệu Panasonic 9000, trị giá 8.890.000 đồng lắp đặt trong phòng ngủ của chị để chị sử dụng. Tuy nhiên đến tết dương lịch năm 2022 thì chị bị đuổi ra khỏi nhà nên từ đó đến nay chị không ở nhà nữa. Hiện nay chiếc giường và chiếc điều hòa này vẫn lắp đặt tại phòng ngủ của chị, hiện bố chị có sử dụng hay không thì chị không biết nhưng chị đề nghị Tòa án buộc bố chị trả lại cho chị.

**Ông Nguyễn Văn L trình bày:**

- Đối với yêu cầu của Nguyễn Thị H1 và Nguyễn Thị L1 đòi ông và bà H phải trích chia công sức mỗi người 100 triệu đồng. Ông không đồng ý vì khi vợ chồng ông xây nhà, các con đều còn nhỏ, vợ chồng ông vẫn phải nuôi ăn học không có công sức gì đóng góp. Nếu bà H đồng ý với trích trả thì đó là việc bà H, bà H muốn chia cho các con bao nhiêu thì tùy nhưng chỉ được chia trong phần tài sản của bà H được hưởng.

- Đối với 01 chiếc giường và 01 chiếc điều hòa lắp đặt trong phòng ngủ của L1, ông không sử dụng. Nếu cháu L1 muốn lấy lại thì tự đến tháo dỡ, ông không ngăn cản và không liên quan.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định và định giá tài sản tranh chấp theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên phía ông L không hợp tác, không đồng ý cho Tòa án tiến hành xem xét thẩm định và định giá. Do vậy Tòa án và hội đồng định giá quan sát bên ngoài và căn cứ vào chứng cứ do địa phương cũng như phía các đương sự cung cấp để giải quyết theo pháp luật.

\* Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26 tháng 5 năm 2022 xác định:

- Theo Bản đồ địa chính và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 31/5/2018 mang tên ông L, bà H thì thửa đất 384, tờ bản đồ số 10, diện tích 208m<sup>2</sup> tại thôn Xuân Lê, xã Xuân Lâm, huyện

Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh có tứ cận như sau: Phía Tây giáp đường đi của thôn dài 7,99m; Phía Đông giáp ngõ di dài 8,03m; Phía Nam giáp đất nhà bà Đ dài 25,49m; Phía Bắc giáp đất nhà ông Đ1 dài 26,55m.

- Tài sản trên phần phía Bắc của thửa đất là 01 ngôi nhà trần 02 tầng, tầng 3 có lợp mái tôn chống nóng có diện tích khoảng  $90\text{m}^2$ /1 tầng có tứ cận như sau: Phía Tây giáp sân rộng 4m, trước cửa nhà có lán lợp tôn vì kèo sắt giáp đường đi; Phía Đông giáp ngõ xóm rộng khoảng 4m; Phía Nam giáp phần sân của thửa đất dài khoảng 22,5m; Phía Bắc nhà đất nhà ông Đ1 dài khoảng 22,5m.

\* Tại Biên bản định giá tài sản ngày 26/5/2022, Hội đồng định giá đã quyết định:

+ Thửa đất số 384, tờ bản đồ số 10, diện tích  $208\text{m}^2$  tại thôn Xuân Lê, xã Xuân Lâm, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh có giá 12.000.000đ/  $1\text{m}^2$ . Như vậy thửa đất có trị giá là:  $208\text{m}^2 \times 12.000.000\text{đ}/1\text{m}^2 = 2.496.000.000\text{đồng}$ .

+ Tài sản trên đất là 01 ngôi nhà 02 tầng xây dựng năm 2010 có đơn giá là 4.030.000 đồng/ $1\text{m}^2$ , giá trị sử dụng còn lại là 65%. Như vậy giá trị ngôi nhà là:

$90\text{m}^2 \times 4.030.000\text{đ}/1\text{m}^2 \times 02 \text{ tầng} \times 65\% = 471.510.000 \text{ đồng}$ .

+ Đối với số tài sản khác gồm: 01 xe máy SH, 01 xe máy Honda Wave, 01 xe đạp điện, 01 máy giặt LG cửa ngang, 01 tủ lạnh, 01 tivi TOSIBA 50inh, 01 giàn hát, 01 điều hòa, 01 bình nóng lạnh, 01 bộ bàn ghế. Do phía ông L không đồng ý cho xem xét thẩm định thực tế nên không định giá được.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành hòa giải để các bên thỏa thuận với nhau nhưng không thành.

#### **Tại phiên tòa hôm nay:**

+ Bà Nguyễn Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn L.

Về tài sản: Bà H và đại diện theo ủy quyền của bà H đề nghị Tòa án chia đôi thửa đất và giao cho bà phần đất có nhà ở, bà H tự nguyện trích trả chênh lệch tài sản cho ông L số tiền 250 triệu đồng. Đề nghị Toà án chia đôi số tiền 79 triệu đồng (bao gồm giá trị bộ bàn ghế 34 triệu đồng và giá trị chiếc xe SH 45 triệu đồng). Bà H tự nguyện trích chia công sức cho chị L1 số tiền 50 triệu đồng. Đồng ý cùng ông L trả chị H1 05 chỉ vàng.

+ Ông Nguyễn Văn L đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị H.

Về tài sản: Ông L đề nghị Tòa án chia đôi thửa đất và giao cho ông phần đất có nhà ở, ông cũng sẽ tự nguyện trích trả chênh lệch tài sản cho bà H ông số tiền 250 triệu đồng. Ông đồng ý chia đôi giá trị bộ bàn ghế. Ông không đồng ý chia đôi số tiền bán chiếc xe SH; Không đồng ý trích chia công sức cho chị L1; Không đồng ý cùng bà H trả chị H1 05 chỉ vàng.

+ Chị Nguyễn Thị H1 xin rút yêu cầu trích chia công sức đối với ông L, bà H nhưng chị đề nghị Toà án buộc ông L, bà H phải trả chị 05 chỉ vàng.

+ Chị Nguyễn Thị L1 vẫn giữ nguyên yêu cầu đề nghị Tòa án buộc ông L, bà H phải trích trả công sức cho mỗi chị số tiền 100 triệu đồng.

Kiểm sát viên phát biểu và kết luận về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà và việc chấp hành pháp luật của các đương sự là đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 147, 157, 165, [điểm a khoản 2 Điều 217](#) Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 213 Bộ luật dân sự; Điều 51, 53, 54, 55, 59, 61 Luật hôn nhân gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của UBTVQH xử:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn L.

Về con chung: Không xem xét giải quyết do hai con chung của bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn L đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Xác nhận bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn L có tài sản chung là 01 thửa đất số 384, tờ bản đồ số 10, diện tích 208m<sup>2</sup> và tài sản trên đất là 01 ngôi nhà 02 tầng, lợp mái tôn có diện tích 89m<sup>2</sup>/tầng tại thôn Xuân Lê, xã Xuân Lâm, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh; 01 bộ bàn ghế gỗ hương đá trị giá 34 triệu đồng; 01 xe máy nhãn hiệu SH, màu đen, BKS 99F1- 47964 trị giá 45 triệu.

Giao cho ông L được sử dụng phần đất có 01 ngôi nhà 02 tầng; 01 bộ bàn ghế gỗ hương trị giá 34 triệu đồng và số tiền bán chiếc xe máy SH là 45 triệu đồng. Ông L phải có nghĩa vụ trích trả bà H số tiền chênh lệch giá trị tài sản 289.500.000 đồng (bao gồm tiền chênh lệch giá trị ngôi nhà 250.000.000 đồng và ½ giá trị bộ bàn ghế và chiếc xe SH là 39.500.000 đồng).

Giao cho bà H được sử dụng phần đất còn lại và được nhận số tiền chênh lệch giá trị tài sản là 289.500.000 đồng do ông L trích trả.

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật

- Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị L1 đòi ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị H phải trích trả công sức cho chị số tiền 100.000.000 đồng.

- Công nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị H trích chia cho chị Nguyễn Thị L1 50.000.000 đồng.

- Đình chỉ yêu cầu của chị Nguyễn Thị H1 đòi ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị H phải trích trả công sức cho chị số tiền 100.000.000 đồng.

- Về công nợ: Không đặt ra xem xét giải quyết do đương sự không yêu cầu.

- Về án phí: Ông L, bà H và chị L1 phải chịu tiền án phí theo quy định của pháp luật. Ông L, bà H phải chịu chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản theo quy định của pháp luật. Hoàn trả chị H1 số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

- Không xem xét, giải quyết việc chị Nguyễn Thị H1 đòi ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị H phải trả lại chị 05 chỉ vàng do vượt quá phạm vi yêu cầu trong vụ án này. Nếu chị H1 có yêu cầu thì có quyền làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết bằng vụ kiện khác.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Sau khi nghe ý kiến đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

**[1]** Bà Nguyễn Thị H kết hôn với ông Nguyễn Văn L ngày 12/10/1995, trước khi kết hôn ông, bà có tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã Xuân Lâm, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Tuy nhiên do thất lạc hồ sơ nên ông, bà đã đăng ký kết hôn lại vào ngày 09/3/2018. Xét thấy đây là hôn nhân hợp pháp vì tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về kết hôn.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị H, Hội đồng xét xử nhận thấy: Mâu thuẫn vợ chồng giữa bà H và ông L là có thật và nguyên nhân do việc làm ăn kinh tế giữa vợ chồng không thống nhất, luôn xảy ra bất đồng dẫn đến thường xuyên đánh cãi nhau. Từ năm 2020, bà H và ông L đã sống ly thân và không quan tâm gì đến nhau nữa. Trong quá trình làm việc ban đầu tại Tòa án và tại phiên toà hôm nay, ông L cũng xác định tình cảm giữa ông và bà H không còn nên ông cũng đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy: Mâu thuẫn giữa bà H và ông L đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, tại phiên toà hôm nay, các đương sự đều thoả thuận ly hôn do vậy căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân gia đình công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà H và ông L.

**[2]** Về con chung: Bà H và ông L có 02 con chung là Nguyễn Thị H1, sinh ngày 09/7/1997 và Nguyễn Thị L1, sinh ngày 11/6/2001. Hiện nay cả 02 con chung đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

**[3]** Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn L có tài sản chung gồm:

+ 01 thửa đất số 384, tờ bản đồ số 10, diện tích 208m<sup>2</sup> và tài sản trên đất là 01 ngôi nhà 02 tầng, trần mái tôn có diện tích 89m<sup>2</sup>/tầng tại thôn Xuân Lê, xã Xuân Lâm, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. (Thửa đất được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất ngày 31/5/2018 mang tên ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị H) có tổng giá trị là 2.967.510.000 đồng (bao gồm giá trị thửa đất là 2.496.000.000đồng; giá trị ngôi nhà: 471.510.000 đồng).

+ 01 bộ bàn ghế gỗ hương đá trị giá 34.000.000 đồng; 01 xe máy nhãn hiệu SH, màu đen, BKS 99F1- 47964 trị giá 45.000.000 đồng. Tổng giá trị là 79.000.000 đồng.

Toàn bộ ngôi nhà, bộ bàn ghế hiện ông L đang sử dụng, còn chiếc xe ông L đã bán. Khi ly hôn cả bà H và ông L đều đề nghị Tòa án chia đôi thửa đất và các đương sự đều có nguyện vọng được sử dụng phần đất có nhà và đều tự nguyện trích trả người sử dụng phần đất không có nhà số tiền 250 triệu đồng.

Xét yêu cầu chia tài sản của các đương sự, HĐXX nhận thấy: Theo quy định của pháp luật, tài sản chung của vợ chồng được chia đôi tuy nhiên khi phân chia cần xem

xét đến nguồn gốc số tiền vợ chồng bà H mua thửa đất này là do vợ chồng bà bán thửa đất mà bố ông L cho ông L. Do vậy cần xem xét giao cho ông L được sử dụng phần đất có nhà và ông L có nghĩa vụ phải trích trả  $\frac{1}{2}$  giá trị ngôi nhà là 471.510.000 đồng : 2 = 235.755.000 đồng. Tuy nhiên do ông L tự nguyện trích trả bà H số tiền 250.000.000 đồng nên cần công nhận sự tự nguyện này của ông L.

(Theo Sơ đồ phân chia thửa đất mà Tòa án đã căn cứ vào Biên bản xem xét thẩm định và căn cứ vào các tài liệu do cơ quan chuyên môn cung cấp thì phần đất ông L được giao sử dụng có diện tích 105m<sup>2</sup> trên đất có 01 nhà 02 tầng có diện tích 89m<sup>2</sup>/ 1 tầng và mái tôn phía trước nhà có diện tích 16m<sup>2</sup>. Phần đất bà H được giao sử dụng có diện tích 103m<sup>2</sup>)

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật

Đối với 01 bộ bàn ghế gỗ hương và 01 chiếc xe máy SH ông L đã bán với giá 45.000.000 đồng. Các đương sự đều thống nhất giá trị bộ bàn ghế trị giá 34.000.000 đồng, chiếc xe máy giá trị như ông L đã bán và không yêu cầu định giá. Do vậy HĐXX công nhận sự thỏa thuận về giá trị số tài sản này của các đương sự, xác nhận số tài sản này có tổng giá trị là 79.000.000 đồng và giao cho ông L sử dụng bộ bàn ghế và số tiền bán chiếc xe máy SH là 45.000.000 đồng. Ông L có nghĩa vụ trích trả bà H  $\frac{1}{2}$  giá trị số tiền này là 39.500.000 đồng.

Đối với số tài sản khác gồm: 01 xe máy SH, 01 xe máy Honda Wave, 01 xe đạp điện, 01 máy giặt LG cửa ngang, 01 tủ lạnh, 01 tivi TOSIBA 50inch, 01 giàn hát, 01 điều hòa, 01 bình nóng lạnh, 01 bộ bàn ghế. Bà H không yêu cầu định giá và các đương sự không yêu cầu chia số tài sản này nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

**[3]** Đối với yêu cầu của chị Nguyễn Thị L1 đòi bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn L phải trích trả công sức cho chị số tiền 100.000.000 đồng khi bà H, ông L xây nhà năm 2010 và xây thêm nhà ăn liền phía sau nhà năm 2019- 2020. HĐXX nhận thấy: Năm 2010, chị L1 mới 09 tuổi, ở độ tuổi này thì cha mẹ vẫn phải nuôi dưỡng, chăm sóc vì vậy chị L1 cho rằng chị có đóng góp sức lao động cùng bố mẹ khi xây nhà là không có căn cứ. Tại thời điểm năm 2019 - 2020, khi bà H, ông L xây thêm nhà ăn liền phía sau nhà, chị L1 trình bày có đưa cho bà H khoảng 20- 30 triệu để phụ giúp bố mẹ nhưng lúc đó ông L không biết. Tòa án đã ra thông báo cho chị L1 giao nộp chứng cứ chứng minh nhưng chị L1 không xuất trình được chứng cứ và phía ông L không công nhận. Do vậy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của chị L1. Tuy nhiên bà Nguyễn Thị H tự nguyện trích trả cho chị 50.000.000 đồng, xét đây là sự tự nguyện của bà H nên cần chấp nhận.

Đối với việc chị Nguyễn Thị L1 đề nghị Tòa án buộc ông L phải trả chị 01 chiếc giường và 01 chiếc điều hòa trong phòng ngủ của chị. Tuy nhiên chị không biết hiện ông L có sử dụng hay không. Quá trình làm việc tại Tòa án ông L trình bày, ông không sử dụng số tài sản này của chị L1, nếu chị L1 muốn lấy lại thì tự đến tháo dỡ, ông

không liên quan. Phía chị L1 cũng đồng ý và không có ý kiến gì do vậy HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

**[4]** Tại phiên toà hôm nay, chị Nguyễn Thị H1 xin rút yêu cầu đòi bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn L phải trích trả công sức cho chị số tiền 100 triệu đồng. Phía ông L, bà H cũng nhất trí. Xét thấy việc rút yêu cầu của chị H1 là tự nguyện, không trái luật nên cần chấp nhận và đình chỉ đối với yêu cầu của chị H1.

Đối với việc chị Nguyễn Thị H1 yêu cầu bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn L phải trả chị 05 chỉ vàng. Xét thấy yêu cầu này của chị H1 tại phiên toà hôm nay đã vượt quá phạm vi yêu cầu do vậy HĐXX không chấp nhận xem xét giải quyết trong vụ án này. Nếu chị H1 có yêu cầu thì có quyền làm đơn đề nghị giải quyết bằng vụ án khác.

**[5]** Về công nợ: Các đương sự đều không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

**[6]** Về án phí: Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Giá trị tài sản bà H được nhận là:  $103\text{m}^2 \text{ đất} \times 12.000.000\text{đ}/\text{m}^2 = 1.236.000.000$  đồng và 289.500.000 đồng do ông L trích trả. Tổng giá trị tài sản bà H được nhận tương ứng với số là 1.525.500.000 đồng. Vì vậy bà H phải chịu 57.765.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Giá trị tài sản ông L được nhận là  $105\text{m}^2 \text{ đất} \times 12.000.000\text{đ}/\text{m}^2 = 1.260.000.000$  đồng; Giá trị nhà còn lại:  $471.510.000\text{đ} - 250.000.000\text{đ} = 221.500.000$  đồng và  $\frac{1}{2}$  giá trị bộ bàn ghế và số tiền bán xe là 39.500.000đ. Tổng giá trị tài sản ông L được nhận tương ứng với số tiền là: 1.521.010.000 đồng. Vì vậy ông L phải chịu 57.630.000 đồng (đã làm tròn số) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Do yêu cầu trích chia công sức của chị Nguyễn Thị L1 không được chấp nhận nên chị L1 phải chịu 5.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Do chị Nguyễn Thị H1 đã rút yêu cầu trích chia công sức và Toà án đã đình chỉ đối với yêu cầu của chị H1 nên chị H1 không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

**[7]** Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Số tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản là 10.000.000 đồng. Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn L mỗi người phải chịu 5.000.000 đồng.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ Điều 147, 157, 165, điểm a khoản 2 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, 53, 54, 55, 59, 61 Luật hôn nhân gia đình;

Căn cứ Điều 213 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của UBTVQH xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn L.

2. Về con chung: Không xem xét giải quyết do hai con chung của bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn L là chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1997 và chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 2001 đều đã trưởng thành.

3. Về tài sản chung: Xác nhận bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn L có tài sản chung là 01 thửa đất số 384, tờ bản đồ số 10, diện tích 208m<sup>2</sup> và tài sản trên đất là 01 ngôi nhà 02 tầng, trên lợp mái tôn có diện tích 89m<sup>2</sup>/tầng tại thôn Xuân Lê, xã Xuân Lâm, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. (Thửa đất trị giá 2.496.000.000 đồng, ngôi nhà trị giá 471.510.000 đồng). Thửa đất được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà H và ông L; 01 bộ bàn ghế gỗ hương đá trị giá 34 triệu đồng; 01 xe máy nhãn hiệu SH, màu đen, BKS 99F1-47964 trị giá 45 triệu.

Giao cho ông Nguyễn Văn L được sử dụng phần đất có diện tích 105m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 384, tờ bản đồ số 10, diện tích 208m<sup>2</sup> tại thôn Xuân Lê, xã Xuân Lâm, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Phần đất có tứ cận như sau: Phía Tây giáp đường đi của thôn (điểm 3-2) dài 4m; Phía Đông giáp ngõ đi (điểm 5- 4) dài 4,02m; Phía Nam giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị H (điểm 5-2) dài 26,02m; Phía Bắc giáp đất nhà ông Độ (điểm 3 - 4) dài 26,55m. Tài sản trên đất là 01 ngôi nhà 02 tầng có diện tích 89m<sup>2</sup>/ 1 tầng; 01 bộ bàn ghế gỗ hương trị giá 34.000.000 đồng và số tiền bán chiếc xe máy nhãn hiệu SH là 45.000.000 đồng. Ông Nguyễn Văn L phải có nghĩa vụ trích trả bà Nguyễn Thị H số tiền chênh lệch giá trị tài sản 289.500.000 đồng.

Giao cho bà Nguyễn Thị H được sử dụng phần đất có diện tích 103m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 384, tờ bản đồ số 10, diện tích 208m<sup>2</sup> tại thôn Xuân Lê, xã Xuân Lâm, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Phần đất có tứ cận như sau: Phía Tây giáp đường đi của thôn (điểm 1-2) dài 3,99m; Phía Đông giáp ngõ đi (điểm 5- 6) dài 4,01m; Phía Nam giáp phần đất nhà bà Đích (điểm 1- 6) dài 25,49m; Phía Bắc giáp đất anh L được chia (điểm 2- 5) dài 26,02m và được nhận số tiền chênh lệch giá trị tài sản là 289.500.000 đồng do ông L trích trả.

(Có Sơ đồ phân chia thửa đất kèm theo)

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật

4. Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị L1 đòi ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị H phải trích trả công sức số tiền 100.000.000 đồng.

5. Công nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị H trích chia công sức cho Nguyễn Thị L1 số tiền 50.000.000 đồng.

6. Đình chỉ đối với yêu cầu của chị Nguyễn Thị H1 đòi ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị H phải trích trả công sức cho chị số tiền 100.000.000 đồng.

7. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 57.765.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận bà H đã nộp 8.125.000 đồng tiền tạm ứng án

phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm tại biên lai thu số AA/2021/0005459 ngày 25/02/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thuận Thành.

Ông Nguyễn Văn L phải chịu 57.630.000 đồng (đã làm tròn số) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị L1 phải chịu 5.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận chị L1 đã nộp 2.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại biên lai thu số AA/2021/0005633 ngày 03/8/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thuận Thành.

Hoàn trả chị Nguyễn Thị H1 2.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại biên lai thu số AA/2021/0005634 ngày 03/8/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thuận Thành.

8. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản:

Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn L mỗi người phải chịu 5.000.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản.

Xác nhận bà Nguyễn Thị H đã nộp số tiền 10.000.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản tại Tòa án ngày 06/5/2022.

Ông Nguyễn Văn L phải hoàn trả bà Nguyễn Thị H 5.000.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản.

9. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND huyện Thuận Thành;
- THADS huyện Thuận Thành;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**  
**(Đã ký)**

**Nguyễn Thị Minh Thu**